

Số: 1251/QĐ-ĐHKTL

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-ĐHQG, ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Báo cáo rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021 của các khoa đào tạo sau đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Sau đại học và Khoa học công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ đối với 08 (tám) ngành và 01 (một) chuyên ngành đào tạo, cụ thể như sau:

stt	Mã ngành, chuyên ngành	Ngành, chuyên ngành
1	8310101	Ngành Kinh tế học
2	8310102	Ngành Kinh tế Chính trị
3	8310106	Ngành Kinh tế Quốc tế
4	8340201	Ngành Tài chính - Ngân hàng
5	8340301	Ngành Kế toán
6	8340101	Ngành Quản trị Kinh doanh
7	8380107	Ngành Luật Kinh tế
8	8380103	Ngành Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự
9	831010101	Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công

(Khung chương trình đào tạo chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ được áp dụng bắt đầu từ khóa 2021.

Điều 3. Phòng Sau đại học và Khoa học công nghệ, các khoa đào tạo sau đại học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, SDH&KHCN.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2021

1. Căn cứ pháp lý và cơ sở để xây dựng chương trình

- Thông tư số 08/2013/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về ban hành chương trình môn triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về mã ngành đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;
- Quyết định số 160/QĐ-ĐHQG ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;
- Công văn số 1199/ĐHQG-SĐH ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc miễn môn Triết học trong chương trình đào tạo sau đại học;
- Công văn số 1418/ĐHQG-SĐH ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc đưa ngoại ngữ là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo sau đại học;

2. Điều kiện công nhận điểm hoặc miễn tham gia môn học đối với môn chung áp dụng cho các ngành/chuyên ngành đào tạo

2.1. Điều kiện công nhận điểm hoặc miễn tham gia học môn Triết

- Học viên có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ngành Triết học;
- Học viên có bằng tốt nghiệp chương trình cao cấp lý luận Chính trị, ngành Chính trị học, ngành Giáo dục chính trị;
- Học viên đã tốt nghiệp thạc sĩ các ngành trong chương trình đào tạo có học phần Triết học do các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Giáo dục & Đào tạo hoặc Đại học Quốc gia quy định và có số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ của học phần Triết học trong chương trình đào tạo trình

độ thạc sĩ hiện hành của Trường.

2.2. Điều kiện công nhận điểm hoặc miễn tham gia học môn tiếng Anh

Học viên đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định tại Khoản 4, Điều 9 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-ĐHQG ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh được miễn học môn tiếng Anh trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường.

2.3. Bổ sung kiến thức đối với ngành gần, ngành khác

Học viên thuộc ngành/chuyên ngành đào tạo

3. Chương trình đào tạo

3.1. Ngành Kinh tế chính trị

Thông tin chung về chương trình đào tạo

Trình độ đào tạo	Đại học	Thạc sĩ
Ngành đào tạo	Kinh tế	Kinh tế chính trị
Loại hình đào tạo	Chính quy	Chính quy
Mã ngành đào tạo	7310102	8310102
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp	Kinh tế	Kinh tế

3.1.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình là trang bị cho người học nắm vững kiến thức lý thuyết chuyên sâu và nâng cao, có trình độ cao về thực hành, có khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế chính trị.

3.1.2. Chuẩn đầu ra

Về kiến thức

- Có khả năng hệ thống hóa và nắm vững các kiến thức lý thuyết cơ bản chuyên sâu, nâng và nâng cao của chuyên ngành kinh tế chính trị và ứng dụng có hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội.

- Có khả năng nghiên cứu độc lập, tiếp thu và phát triển các kiến thức nền tảng về kinh tế học và kinh tế chính trị, vận dụng để hoạch định, xây dựng, phân tích, đánh giá chính sách, trực tiếp quản lý điều hành các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế

- Có khả năng tự đào tạo để nâng cao trình độ để nghiên cứu, giảng dạy các chuyên môn học ngành kinh tế chính trị ở trình độ cao đẳng, đại học; có khả năng nghiên cứu khoa học và phát triển nghiên cứu khoa học ở trình độ cao.

Về kỹ năng

- Thông qua viết tiểu luận, thảo luận trên lớp, giải quyết các bài tập tình huống gắn với

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu							Giảng viên
STT	MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ			Học kỳ	
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành		
Tổng số tín chỉ			61				

3.2. Ngành Kinh tế học

Thông tin chung về chương trình đào tạo

Trình độ đào tạo	Đại học	Thạc sĩ
Ngành đào tạo	Kinh tế	Kinh tế học
Loại hình đào tạo	Chính quy	Chính quy
Mã ngành đào tạo	7310101	8310101
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp	Kinh tế	Kinh tế

3.2.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc thạc sĩ nhằm đào tạo người học kinh tế có kiến thức chuyên môn vững vàng, có kỹ năng tốt, có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn để có thể làm việc trong lĩnh vực kinh tế, các lĩnh vực chính trị, xã hội và nghiên cứu, giảng dạy kinh tế học.

Đào tạo đội ngũ những người học kinh tế có kiến thức chuyên sâu, vững vàng trong lĩnh vực kinh tế học.

Đào tạo những người học kinh tế có khả năng tổ chức, quản lý, thực thi các hoạt động kinh tế ở khu vực doanh nghiệp.

Đào tạo đội ngũ những nhà nghiên cứu, chuyên gia kinh tế có khả năng hoạch định, tham mưu, tư vấn các vấn đề kinh tế cho doanh nghiệp, cơ quan nhà nước các cấp, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ.

Đào tạo những chuyên gia kinh tế có khả năng nghiên cứu độc lập trong lĩnh vực kinh tế học.

Đào tạo những người học kinh tế có sức khỏe tốt, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

3.2.2. Chuẩn đầu ra

Kiến thức và lập luận ngành

Kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và nhân văn

Hiểu kiến thức nền tảng về tự nhiên, xã hội và nhân văn

Áp dụng các kiến thức tự nhiên, xã hội, nhân văn để giải thích và giải quyết các vấn đề thực tiễn

Kiến thức cơ sở ngành kinh tế học

Tổng hợp kiến thức liên ngành tài chính, kế toán, đối ngoại, luật kinh tế để giải quyết các vấn đề kinh tế

Áp dụng kiến thức thống kê và định lượng trong việc nhận diện và lượng hóa các mối quan hệ kinh tế

Kiến thức chuyên ngành kinh tế học

Áp dụng kiến thức kinh tế học vi mô trong giải quyết vấn đề của các chủ thể kinh tế và các cấu trúc thị trường

Áp dụng kiến thức kinh tế học vĩ mô để phân tích, đánh giá và đề xuất chính sách kinh tế vĩ mô

Áp dụng kiến thức phân nhánh của kinh tế học trong việc lựa chọn phân bổ hiệu quả nguồn lực

Kỹ năng chuyên môn

Kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện và sáng tạo

Phân tích, đánh giá các hoạt động kinh tế và chính sách của chính phủ.

Phản biện chính sách và các quan điểm thuộc lĩnh vực chuyên môn.

Tư duy có hệ thống, nghiên cứu độc lập, sáng tạo.

Kỹ năng hoạch định, tư vấn chính sách

Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư.

Tư vấn và đánh giá các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Tư vấn các vấn đề kinh tế, chính sách và giải pháp cho doanh nghiệp, địa phương và trung ương.

Kỹ năng định lượng và dự báo

Thống kê mô tả hành vi của các chủ thể kinh tế.

Xác định mối tương quan giữa các đại lượng kinh tế.

Dự báo biến động và xu hướng nền kinh tế trong và ngoài nước.

Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm

Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và tạo lập mối quan hệ

Trình bày và thuyết trình vấn đề thuyết phục

Ứng xử phù hợp với các chuẩn mực trong giao tiếp

Đặt và giải quyết vấn đề mạch lạc, súc tích

Kỹ năng làm việc nhóm

Tương tác, phản biện và bảo vệ ý kiến

Tổ chức và điều hành nhóm sáng tạo và hiệu quả

Quản lý thời gian một cách hiệu quả

Kỹ năng ngoại ngữ không chuyên

TH
NG
OC
LU

Nghe và nói tiếng Anh thành thạo

Đọc, hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh

Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp :

Thái độ và tư tưởng đúng đắn

Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

Tuân thủ pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế.

Có thái độ đúng đắn với các xung đột và tiêu cực trong xã hội

Thái độ đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng

Có ý thức kỷ luật chấp hành các quy định tại nơi công tác

Có tác phong làm việc chuyên nghiệp và tính thần trách nhiệm cao đối với cá nhân và cộng đồng.

Tinh thần làm việc nghiêm túc, đúng đắn và hợp với xu hướng phát triển của xã hội

Ý thức học tập suốt đời

Nhận thức được ý nghĩa của việc học tập suốt đời

Rèn luyện năng lực học tập, nghiên cứu hiệu quả và lâu dài

Hình thành thói quen đọc sách thường xuyên

Cơ hội nghề nghiệp, vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

Người học tốt nghiệp ngành Kinh tế học có đủ năng lực, kiến thức làm việc tốt, sẽ có cơ hội và khả năng làm việc trong cơ quan, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế:

Các cơ quan quản lý kinh tế Nhà nước ở trung ương và địa phương, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các tổ chức tài chính, tín dụng.

Các trường Đại học, Viện nghiên cứu, các tổ chức tư vấn kinh tế.

Các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

Các tổ chức xã hội, đoàn thể.

Tiếp tục học ở các bậc sau đại học (trong và ngoài nước) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế (Kinh tế học; Kinh tế phát triển; Kinh tế & Quản lý công; Kinh tế Tài chính - Ngân hàng, ...).

Một số vị trí công tác tiêu biểu:

Chuyên viên trong các lĩnh vực: phân tích chính sách, hoạch định chính sách, thẩm định dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, tư vấn quản trị chiến lược, nghiên cứu thị trường, tư vấn lao động, quản lý nhân sự.

Giảng viên giảng dạy Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Lịch sử học thuyết kinh tế.

Cán bộ, công chức làm việc trong các tổ chức đoàn thể, xã hội...

3.2.3. Thời gian đào tạo và khối kiến thức toàn khóa

Cấp đào tạo	Thời gian đào tạo	Tổng khối lượng kiến thức	Kiến thức chung
Thạc sĩ	2 năm	60	4

3.2.4. Chương trình đào tạo

Tỷ lệ điểm quá trình và kết thúc môn học: 40% và 60%

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu							Giảng viên
STT	MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ			Học kỳ	
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành		
Khối kiến thức chung			4			1	
1	GEN2011	Triết học	4	4	0		Phòng SDH&KHCN mời
Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành							
A.	Khối kiến thức bắt buộc		22				
1	GEN2010	Tiếng Anh học thuật	4	3	1	1	
2	ECO2001	Kinh tế vi mô nâng cao	3	2	1	1	PGS.TS Nguyễn Hồng Nga, PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng, TS. Nguyễn Anh Tuấn
3	ECO2002	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	2	1	1	PGS.TS Nguyễn Văn Luân, TS. Nguyễn Thanh Trọng, TS. Trần Quang Văn
4	ECO2014	Kinh tế phát triển nâng cao	3	2	1	2	PGS.TS Nguyễn Chí Hải, TS. Phạm Mỹ Duyên
5	GEN2001	Kinh tế chính trị nâng cao	3	2	1	2	PGS.TS Nguyễn Văn Luân, PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình, TS. Nguyễn Đình Bình
6	ECO2050	Chính sách phát triển kinh tế Vùng và địa phương	3	2	1	3	TS. Nguyễn Thanh Trọng, TS. Lê Huy Đoàn
7	2MB01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5	2	TS. Nguyễn Thanh Trọng, TS. Trịnh Hoàng Hồng Huệ
8	ECO2011	Kinh tế học thể chế	2	1.5	0.5	3	PGS.TS Nguyễn Hồng Nga, TS. Phùng Thế Tám
B.	Khối kiến thức tự chọn		19				
1	2MP06	Các lý thuyết kinh tế hiện đại	2	1.5	0.5	1	PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng, TS. Trần Quang Văn

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu							Giảng viên
STT	MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ			Học kỳ	
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành		
2	ECO2051	Kinh tế đổi mới và sáng tạo	2	1.5	0.5	1	TS. Phạm Mỹ Duyên, PGS. TS Nguyễn Hồng Nga
3	ECO2049	Kinh tế học các vấn đề xã hội	3	2	1	1	PGS.TS Nguyễn Chí Hải, PGS.TS Nguyễn Hồng Nga, TS. Nguyễn Thanh Trọng
4	ECO2052	Kinh tế hành vi	2	1.5	0.5	1	TS. Nguyễn Thị Đông, TS. Lê Huy Đoàn
5	1ME02	Kinh tế công	2	1.5	0.5	2	TS. Trịnh Hoàng Hồng Huệ, TS. Phạm Hồng Mạnh
6	FIN2101	Tài chính phát triển	3	2	1	2	Khoa tài chính ngân hàng
7	ECO2013	Kinh tế lao động	3	2	1	3	PGS.TS Phạm Đức Chính, TS. Nguyễn Thị Đông
8	2MP14	Kinh tế Việt Nam	2	1.5	0.5	3	PGS.TS Nguyễn Văn Luân, PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình
9	2MP17	Chính sách đất đai	2	1.5	0.5	3	PGS.TS Nguyễn Tấn Phát, TS. Nguyễn Thị Tuyết Như
10	ECO2039	Toàn cầu hóa và khu vực kinh tế	2	1.5	0.5	3	GS.TS Hoàng Thị Chinh, PGS. TS. Lê Tuấn Lộc
11	2ME03	Thẩm định dự án đầu tư	2	1.5	0.5	3	PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình, TS. Nguyễn Anh Tuấn
12	ECO2038	Chính sách phát triển công nghiệp	2	1.5	0.5	3	TS. Nguyễn Thanh Trọng, TS. Lê Huy Đoàn
13	LAW2520	Luật Kinh tế	3	2	1	3	Khoa Luật Kinh tế
14	ECO2027	Marketing địa phương	2	1.5	0.5	3	GS.TS Hồ Đức Hùng; TS Huỳnh Thanh Tú
15	2ME04	Kinh tế dự báo	2	1.5	0.5	2	Khoa Toán Kinh tế
Luận văn			15				
Tổng số tín chỉ			60				

3.9. Chuyên ngành Kinh tế & quản lý công

Thông tin chung về chương trình đào tạo

Trình độ đào tạo	Đại học	Thạc sĩ
Ngành đào tạo	Kinh tế	Kinh tế
Loại hình đào tạo	Chính quy	Chính quy
Mã ngành đào tạo	7310101	8310101
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp	Kinh tế	Kinh tế

3.9.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung

Chương trình nhằm đào tạo các người học kinh tế có kiến thức chuyên môn vững vàng, có kỹ năng tốt, có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn để có thể làm việc trong các lĩnh vực kinh tế và quản lý tại các tổ chức kinh tế, khu vực hành chính, sự nghiệp, tổ chức phi chính phủ và nghiên cứu, giảng dạy

Mục tiêu cụ thể

Đào tạo những người học kinh tế có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng quản lý nhà nước về kinh tế tại khu vực hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Đào tạo đội ngũ những nhà nghiên cứu, chuyên gia kinh tế có khả năng phân tích, hoạch định, tham mưu, tư vấn, tổ chức thực hiện các chính sách kinh tế- xã hội, các kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công và cung ứng dịch vụ công.

Đào tạo những người học kinh tế có khả năng tổ chức, quản lý, vận hành các hoạt động kinh tế ở khu vực doanh nghiệp công và tư.

Đào tạo những người học kinh tế có tư duy nghiên cứu độc lập trong lĩnh vực kinh tế và quản lý công, có khả năng học lên ở bậc cao hơn.

3.9.2. Chuẩn đầu ra

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và nhân văn

1.1.2 Áp dụng các kiến thức tự nhiên, xã hội, nhân văn để giải thích và giải quyết các vấn đề thực tiễn

1.2. Kiến thức cơ sở ngành Kinh tế và quản lý công

1.2.1 Tổng hợp kiến thức liên ngành kinh tế học, tài chính, kế toán, đối ngoại, quản trị, luật kinh tế để giải quyết các vấn đề kinh tế

1.2.2 Áp dụng kiến thức thống kê và định lượng trong việc nhận diện và lượng hóa các mối quan hệ kinh tế

1.3. Kiến thức chuyên ngành Kinh tế và quản lý công

1.3.1 Áp dụng kiến thức phân nhánh của kinh tế học trong khu vực công để phân bổ hiệu quả nguồn lực xã hội

1.3.2 Áp dụng kiến thức kinh tế và quản lý để phân tích, đánh giá, vận hành và đề xuất chính sách kinh tế, chương trình, dự án phát triển

1.3.3 Áp dụng kiến thức về quản lý kinh tế để phân bổ hiệu quả nguồn lực trong các doanh nghiệp

2. Kỹ năng chuyên môn

2.1. Kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện và sáng tạo

2.1.1 Phân tích, đánh giá các hoạt động kinh tế và chính sách của chính phủ

2.1.2 Phản biện chính sách và các quan điểm thuộc lĩnh vực chuyên môn

2.1.3 Tư duy có hệ thống, nghiên cứu độc lập, sáng tạo

2.2. Kỹ năng hoạch định, tư vấn chính sách

2.2.1 Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư

2.2.2 Tư vấn và đánh giá các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội

2.2.3 Tư vấn các vấn đề kinh tế, chính sách và giải pháp cho doanh nghiệp, địa phương và trung ương

2.3. Kỹ năng định lượng và dự báo

2.3.1. Thống kê mô tả hành vi của các chủ thể kinh tế.

2.3.2 Xác định mối tương quan giữa các đại lượng kinh tế.

2.3.3 Dự báo biến động và xu hướng nền kinh tế trong và ngoài nước.

2.3.4 Phân tích lợi ích- chi phí của các quyết định chính sách

3: Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm

3.1. Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và tạo lập mối quan hệ

3.1.1 Trình bày và thuyết trình vấn đề thuyết phục

3.1.2 Ứng xử phù hợp với các chuẩn mực trong giao tiếp

3.1.3 Đặt và giải quyết vấn đề mạch lạc, súc tích

3.2. Kỹ năng làm việc nhóm

3.2.1 Tương tác, phản biện và bảo vệ ý kiến

3.2.2 Tổ chức và điều hành nhóm sáng tạo và hiệu quả

3.2.3 Quản lý thời gian một cách hiệu quả

3.3. Kỹ năng ngoại ngữ không chuyên

3.3.1 Nghe và nói tiếng Anh thành thạo

3.3.2 Đọc, hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh

4.1. Thái độ và tư tưởng đúng đắn

4.1.1 Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

4.1.2 Tuân thủ pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế.

4.1.3 Có thái độ đúng đắn với các xung đột và tiêu cực trong xã hội

4.2. Thái độ đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng

4.2.1 Có ý thức kỷ luật chấp hành các quy định tại nơi công tác và cư trú

4.2.2. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp và tính thần trách nhiệm cao đối với cá nhân và cộng đồng.

4.2.3. Tinh thần làm việc nghiêm túc, đúng đắn và hợp với xu hướng phát triển của xã hội

4.3. Ý thức học tập suốt đời

4.3.1. Nhận thức được ý nghĩa của việc học tập suốt đời

4.3.2. Rèn luyện năng lực học tập, nghiên cứu hiệu quả và lâu dài

4.3.3 Hình thành thói quen đọc sách thường xuyên

Cơ hội nghề nghiệp

Người học tốt nghiệp ngành Kinh tế và quản lý công sẽ có cơ hội và khả năng làm việc trong cơ quan, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế:

Các đơn vị sự nghiệp và hành chính nhà nước

Các đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính tín dụng, quỹ đầu tư.

Các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, chương trình nghiên cứu hỗ trợ phát triển.

Các trường Đại học, Viện nghiên cứu, các tổ chức tư vấn kinh tế.

Một số vị trí công tác tiêu biểu:

Chuyên gia thẩm định, tư vấn dự án đầu tư

Chuyên gia quản lý nhân sự, tư vấn lao động- việc làm

Chuyên viên truyền thông, nghiên cứu thị trường

Chuyên gia phân tích, hoạch định chính sách

Chuyên gia tư vấn quản trị chiến lược

Công chức tại khu vực hành chính nhà nước

Viên chức khu vực sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội

Giảng viên giảng dạy Kinh tế quản lý công

3.9.3. Thời gian đào tạo và khối kiến thức toàn khóa

Cấp đào tạo	Thời gian đào tạo	Tổng khối lượng kiến thức	Kiến thức chung
Thạc sĩ	2 năm	60	4

3.9.4. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu

STT	MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ			Giảng viên
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
Khối kiến thức chung			4			
1	GEN2011	Triết học	4	4		Phòng SĐH&KHCN mời
Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành						
A.	Khối kiến thức bắt buộc		22			
1	GEN2010	Tiếng Anh học thuật	4	3	1	Bộ môn Ngoại ngữ
2	ECO2001	Kinh tế vi mô nâng cao	3	2	1	PGS.TS Nguyễn Hồng Nga, PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng, TS. Nguyễn Anh Tuấn
3	ECO2002	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	2	1	PGS.TS Nguyễn Văn Luân, TS. Nguyễn Thanh Trọng, TS. Trần Quang Văn
4	ECO2014	Kinh tế phát triển nâng cao	3	2	1	PGS.TS Nguyễn Chí Hải, TS. Phạm Mỹ Duyên
5	1ME02	Kinh tế công	2	1.5	0.5	TS. Trịnh Hoàng Hồng Huệ, TS. Phạm Hồng Mạnh
6	2MB01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5	TS. Nguyễn Thanh Trọng, TS. Trịnh Hoàng Hồng Huệ

STT	MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ			Giảng viên
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
7	ECO2023	Chính sách công	3	2	1	PGS.TS Nguyễn Tấn Phát, TS. Trịnh Hoàng Hồng Huệ
8	2MA05	Quản lý đô thị, vùng và miền	2	1.5	0.5	PGS.TS Nguyễn Chí Hải, TS. Nguyễn Đình Bình
B.	Khối kiến thức tự chọn		19			
1	2MP13	Tài chính phát triển	2	1.5	0.5	Khoa Tài chính ngân hàng
2	2MP17	Chính sách đất đai	2	1.5	0.5	PGS.TS Nguyễn Tấn Phát, TS. Nguyễn Thị Tuyết Như
3	ECO2049	Kinh tế học các vấn đề xã hội	3	2	1	PGS.TS Nguyễn Chí Hải, PGS.TS Nguyễn Hồng Nga, TS. Nguyễn Thanh Trọng
4	ECO2027	Marketing địa phương	2	1.5	0.5	GS.TS Hồ Đức Hùng
5	2ME10	Kinh tế học thể chế	2	1.5	0.5	PGS.TS Nguyễn Hồng Nga, TS. Phùng Thế Tâm
6	ECO2013	Kinh tế lao động	2	1.5	0.5	PGS.TS Phạm Đức Chính, TS. Nguyễn Thị Đông
7	2MP14	Kinh tế Việt Nam	2	1.5	0.5	PGS.TS Nguyễn Văn Luân, PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình
8	ECO2051	Kinh tế đổi mới và sáng tạo	2	1.5	0.5	TS. Phạm Mỹ Duyên, PGS. TS Nguyễn Hồng Nga
9	2ME03	Thẩm định dự án đầu tư	2	1.5	0.5	PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình, TS. Nguyễn Anh Tuấn
10	ECO2036	Lãnh đạo trong khu vực công	2	1.5	0.5	PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng, PGS.TS Nguyễn Tấn Phát, TS. Trịnh Hoàng Hồng Huệ
11	ECO2037	Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế	2	1.5	0.5	GS.TS Hoàng Thị Chinh, PGS. TS. Lê Tuấn Lộc
12	ECO2050	Chính sách phát triển kinh tế Vùng và địa phương	3	2	1	TS. Nguyễn Thanh Trọng, TS. Lê Huy Đoàn
13	2MP06	Các lý thuyết kinh tế hiện đại	2	1.5	0.5	PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng, TS. Trần Quang Văn
14	ECO2038	Chính sách phát triển công nghiệp	2	1.5	0.5	TS. Nguyễn Thanh Trọng, TS. Lê Huy Đoàn
15	2ME19	Quản lý công	2	1.5	0.5	TS. Nguyễn Thanh Trọng, TS. Nguyễn Đình Bình
Luận văn			15			
Tổng số tín chỉ			60			

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC
BỔ SUNG KIẾN THỨC ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(Đính kèm Quyết định số 1251/QĐ-ĐHKTL ngày 31 tháng 12 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

1. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

Các môn học bổ sung kiến thức với ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ bao gồm: Kinh tế chính trị, Kinh tế học, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế quốc tế, Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Stt	Môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	Kinh tế học vi mô	2
2	Kinh tế học vĩ mô	2
3	Thống kê kinh tế	2

2. Công nhận điểm miễn học bổ sung kiến thức

Môn học bổ sung kiến thức đã được học ở đại học có số tín chỉ từ bằng hoặc lớn hơn và điểm thi đạt từ 5,00 trở lên (theo thang điểm 10) thì được miễn học bổ sung kiến thức môn học đó.

3. Thời gian tổ chức học bổ sung kiến thức

Thời gian tổ chức học bổ sung kiến thức: trong tổ chức tuyển sinh và quá trình đào tạo.